

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày: 07-01-2025

“V/v Tranh chấp thừa kế tài sản và  
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền  
sử dụng đất”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Ánh

Các thẩm phán: ông Tạ Duy Ước.

ông Dương Mạnh Chiến.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hoa Lê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà Nguyễn Thị Thu Hà  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 tháng 11, ngày 09 tháng 12 năm 2024, ngày 06 và 07 tháng  
01 năm 2025, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 80/2024/TLPT-DS ngày  
08/10/2024 “V/v Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền  
sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân  
dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh bị ông Đào Quang H1 là bị đơn kháng  
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2024/QĐ-PT ngày  
28/10/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 145/2024/QĐ-PT ngày 19/11/2024, và  
Quyết định hoãn phiên tòa số: 155/2024/QĐ-PT ngày 09/12/2024, giữa các đương  
sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đào Thị L, sinh năm: 1952; nơi thường trú: số D T, khu H,  
phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Xuân H, sinh năm 1971, là  
Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: số A, ngõ H, H,

phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội, có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Đào Quang H1, sinh năm: 1997; nơi thường trú: thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*

Ông Vũ Văn H2, sinh năm 1976; địa chỉ: số C khu H, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (Hợp đồng ủy quyền lập tại Văn phòng C2, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh ngày 22/11/2024), có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* ông Lê Sỹ D, sinh năm 1983 là Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ trụ sở văn phòng: số C, phố N, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Hoàng Thị T, sinh năm: 1970; nơi thường trú: thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T:* ông Vũ Văn H2, sinh năm 1976; địa chỉ: khu H, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (Hợp đồng ủy quyền lập tại Văn phòng C2, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh ngày 22/11/2024), có mặt.

- Ông Đào Tiến L1, sinh năm: 1962; nơi thường trú: số H T, khu H, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

- Chị Đào Thị Kim T1, sinh năm: 1992; nơi thường trú: thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: thôn A, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

- Chị Đào Thị Bích T2, sinh năm: 1994; nơi thường trú: thôn A, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt

- Ủy ban Nhân dân xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: thôn H, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Trung Đ - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban Nhân dân, vắng mặt.

- Ủy ban Nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: đường H, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện hợp pháp là ông Trần Minh T3 - chức vụ: Phó trưởng phòng T9 (theo Quyết định số: 5569/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố M), vắng mặt.

**4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Bà Đào Thị H3, sinh năm: 1958; nơi thường trú: số A, ngõ A T, khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt

- Ông Đào Tiến Q, sinh năm: 1959; nơi thường trú: thôn E, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

- Ông Đào Thượng C, sinh năm: 1965; nơi thường trú: khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

**5. Người kháng cáo:** anh Đào Quang Huy

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 22/12/2022, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đào Thị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Xuân H trình bày:*

Bố mẹ bà là cụ Đào Văn C1 (chết năm 2003) và cụ Vy Thị T4 (chết năm 2007), hai cụ có 07 người con chung gồm: bà Đào Thị L, bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C, ông Đào Tiến L1, ông Đào Văn H4 và ông Đào Viết M (ông M là liệt sỹ hi sinh khi chưa lập gia đình), ngoài ra không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Ông Đào Văn H4 (chết năm 2013) có vợ là Hoàng Thị T và các con là Đào Quang H1, Đào Thị Kim T1, Đào Thị Bích T2. Hai cụ chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ nào về tài sản. Khi còn sống, khoảng năm 1978-1979 chiến tranh biên giới lúc này gia đình cụ C1 và cụ T4 cùng các con đang ở thôn V, xã V, huyện H, tỉnh Quảng Ninh, được sơ tán về Phố C (nay là thôn D, xã H, thành phố M) và sau chiến tranh được Nhà nước ưu tiên mua ngôi nhà của người Hoa về nước vào năm 1980 (nhưng đến nay không có chứng cứ nộp cho Tòa án). Khi các con lớn lập gia đình và ra ở riêng thì cụ C1 và cụ T4 vẫn ở trên thửa đất này cùng với vợ chồng con trai út là ông Đào Văn H4 và bà Hoàng Thị T. Sau khi cụ C1 chết, cụ T4 vẫn còn sống thì ông Đào Văn H4 làm thủ tục hợp thức hóa thửa đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN 790229, số vào sổ cấp GCN: H01798 do UBND thành phố M cấp ngày 09/12/2009, mang tên hộ ông Đào Văn H4 với diện tích 2.788,5m<sup>2</sup>, trong đó có 400,0m<sup>2</sup> đất ở, 2.372,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 16,0m<sup>2</sup> đất giao thông ở thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, quá trình làm thủ tục hợp thức hóa thửa đất thì các anh chị em trong gia đình không ai được biết, sau khi ông H4 mất thì vợ con của ông H4 làm thủ tục thừa kế, tặng cho con trai là anh Đào Quang H1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 mang tên Đào Quang H1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đào

Thị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Trương Xuân H vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án xác định thửa đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 cho anh Đào Quang H1 là di sản của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 để lại, đề nghị Tòa án chia cho bà được hưởng di sản thừa kế của cụ C1, cụ T4 để lại là 1/6 và yêu cầu chia bằng hiện vật; đồng thời đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đào Văn H4 và anh Đào Quang H1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C* đều nhất trí với quan điểm và các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Tiến L1 có quan điểm:* thửa đất đã cấp cho anh Đào Quang H1 là hợp lệ nên ông không đồng tình với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các ông bà H3, Q, C về việc chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nêu trên.

*Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Đào Quang H1; người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Nguyễn Phương T5, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị Xuân D1 tại phiên tòa đều trình bày:*

Thửa đất có diện tích 2.788,5m<sup>2</sup> tại thôn D, xã H, thành phố M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 đúng là trước đây có nguồn gốc của cụ C1, cụ T4 được mua hóa giá nhà của người Hoa về nước nhưng các cụ chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Năm 1993, các cụ đã chuyển khẩu đi nơi khác và bố mẹ anh là ông H4, bà T vẫn sinh sống trên thửa đất và là người thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp thuế sử dụng đất đối với Nhà nước hằng năm. Khi Nhà nước có chính sách hợp thức hóa đất ở nông thôn là căn cứ vào yêu cầu của người sử dụng đất tại thời điểm sử dụng. Vì vậy, có quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà H3, ông Q và ông C.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án:* bà T đồng ý với nội dung trình bày của bị đơn về nguồn gốc sử dụng đất, phản đối các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các ông bà H3, Q, C. Ngoài ra, bà T còn trình bày sau khi bà L, bà H3, ông Q, ông C, ông L1 lớn lập gia đình và ra ở riêng thì cụ C1, cụ T4 vẫn ở trên thửa đất này cùng với vợ chồng bà (ông

H4, bà T). Năm 1993, khi đưa hài cốt liệt sĩ Đào Việt M (con trai cụ C1, cụ T4) về nghĩa trang L4 thì cụ C1, cụ T4 đã chuyển khẩu về phường H, thành phố M để xin bóc tích kê đất (diện người dân di cư từ V xuống H) và năm 1995, 1996 đã bán tích kê cho người khác.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đào Thị Kim T1, chị Đào Thị Bích T2 đều đồng tình với quan điểm của bị đơn anh Đào Quang H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T.*

*Những người làm chứng Ngô Bá Á, Hoàng Thị T6, Ngô Thị T7, Ngô Sơn M1 (tên gọi khác: Ngô Văn S) đều có lời khai tương tự nhau và xác định: gia đình các ông, bà có bố, mẹ, cùng một số gia đình khác, trong đó có gia đình cụ Đào Văn C1 đều được di dân từ thôn V xuống Phố C khi chiến tranh biên giới xảy ra. Gia đình cụ C1, cụ T4 gồm có những thành viên sau: cụ C1, cụ T4, ông H4 và ông C. Trong thời gian này thì ông C đang học cấp 3 ở trên Q (nay là xã H), còn các người con khác của 2 cụ đều đã lập gia đình và ra ở riêng, sau chiến tranh bố mẹ các ông bà cùng gia đình cụ C1 được mua hóa giá nhà của người Hoa về nước nhưng không trả bằng tiền mà làm công điểm cho Hợp tác xã cuối năm tính bằng tiền để trừ vào tiền mua nhà, gia đình cụ C1 làm công điểm thì chủ yếu là cụ T4 và ông H4 còn cụ C1 lúc đó sức khỏe cũng đã yếu còn ông C đi học nên thỉnh thoảng mới làm, còn đất vườn là do các hộ dân trong quá trình sinh sống thì tự khai hoang thêm.*

Quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban Nhân dân thành phố M cung cấp thông tin và có quan điểm: trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đào Văn H4 không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Thửa đất cụ C1, cụ T4 không có giấy tờ khoản 1, khoản 2, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai 2003. Trường hợp thửa đất không ai sử dụng, tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất không sử dụng ổn định vào mục đích đề ở thì chỉ được cấp GCNQSDĐ trồng cây lâu năm, không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất là đất ở. Trường hợp ông H4 tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đề ở thì thửa đất đủ điều kiện cấp giấy cho hộ ông H4 theo Điều 4 của Luật Đất đai năm 2003.

Mặt khác, qua rà soát, hiện nay trên hệ thống lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không có hồ sơ thể hiện nội dung năm 1979 cụ C1, cụ T4 đi sơ tán từ V xuống Phố C và được mua hóa giá nhà của người Hoa về nước. Như vậy,

UBND thành phố M Móng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình ông H4 là hộ đang sử dụng, là thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 (trong biên bản xét duyệt đất ở nông thôn đề ngày 7 tháng 12 năm 2004, mục 3 về nguồn gốc thổ cư, mục 4 thời điểm sử dụng đất: trước 31/5/1990).

Ủy ban Nhân dân xã H đồng tình với quan điểm của UBND thành phố M, và bổ sung như sau: tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho hộ ông H4, trong sổ hộ khẩu của hộ ông H4 không thể hiện có bố mẹ của ông H4. Quá trình thực hiện thủ tục, hồ sơ cấp giấy cho hộ ông H4, xã không nhận được đơn thư khiếu nại, kiến nghị của cá nhân nào liên quan đến thửa đất mà hộ ông H4 đề nghị cấp giấy. Do vậy, UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H4 là đúng.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất đang tranh chấp.

Tại sơ đồ đo vẽ hiện trạng ngày 20/6/2023 thể hiện: ranh giới hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Đào Quang H1 được giới hạn bởi các điểm: 1-2-3-4-5-6-7-8.....-27-28-29-1 với diện tích  $S = 2.602,1m^2$ . Ranh giới hiện trạng sử dụng đất của hộ anh Đào Quang H1 theo bản đồ địa chính năm 2007 xã H được giới hạn bởi các điểm: 1-2-3-4-5-6-7-8.....25-26-27-A-B-C-D-E-F-3-2-1 với diện tích  $S=2.847,9m^2$ . Trong đó phần diện tích đất được giới hạn bởi các điểm: A-B-C-D-1-29-28-27-A với diện tích  $S = 224,7m^2$  nằm trong khuôn viên tường xây bao lan nhà khác đang sử dụng.

Tại sơ đồ đo vẽ hiện trạng ngày 12/6/2024 thể hiện: ranh giới hiện trạng sử dụng đất của hộ anh Đào Quang H1 được giới hạn bởi các điểm: 1-C-A-2-3-4.....-24-25-26-1 với diện tích  $S = 2.446,5m^2$ .

Tại Biên bản làm việc ngày 19/6/2024, lãnh đạo UBND xã H khẳng định quá trình sử dụng đất của bà T và các hộ xung quanh từ trước đến nay không có tranh chấp và đều xây tường bao loan, các hộ giáp ranh đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tọa độ, chỉ có hộ bà G và hộ anh H1 chưa có tọa độ nhưng đều có tường bao loan không có tranh chấp; hiện trạng thửa đất giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do trước đây khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đo bằng phương pháp thủ công nên không có độ chính xác.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2023, Hội đồng định giá tài sản kết luận về giá trị tài sản mà đương sự đề nghị chia thừa kế như sau: đất ở là 600.000 đồng/m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 53.000 đồng/m<sup>2</sup>. Các công trình trên đất được xây

dựng năm 1980, 1979, 1999, 2007 nên giá trị còn lại, cụ thể như sau: nhà cấp 4, sân lát vỉa xi măng là 0 đồng; bếp là 34.309.835 đồng; giếng 1 (đào năm 1979) là 0 đồng; giếng 2 (đào năm 1999) là 2.811.556 đồng; cây Nhãn, K, M2, V..... là 18.568.000 đồng. Đối với các tài sản khác trên đất gồm: nhà cấp 4, bếp, sân bê tông, ngõ bê tông, giếng nước, các cây Nhãn, K, M2, V... các đương sự đều có ý kiến sau này trên phần đất của ai được hưởng có các tài sản trên thì được quyền quản lý, sử dụng và không phải trả giá trị chênh lệch.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Toà án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đã tuyên:

Áp dụng khoản 5 Điều 26; khoản 10 Điều 27; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 184, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Luật Đất đai; khoản 3 Điều 26; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu yêu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 là thừa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CB 844219, sổ vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 mang tên Đào Quang H1 có diện tích 2.446,5m<sup>2</sup> đất; trong đó đất ở nông thôn 400,0m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 2.030,5m<sup>2</sup>; đất giao thông 16,0m<sup>2</sup> tại thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, trị giá 347.616.500 đồng (*ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng*).

1.1.1. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T4 gồm: bà Đào Thị L, bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C, ông Đào Tiến L1, ông Đào Văn H4 (phần của ông H4 do hàng thừa kế thứ nhất của ông H4 gồm bà Hoàng Thị T, anh Đào Quang H1, chị Đào Thị Kim T1, chị Đào Thị Bích T2 được hưởng) và ½ công sức gìn giữ tôn tạo di sản cho bà Hoàng Thị T.

1.1.2. Xác định giá trị tài sản mỗi người hưởng thừa kế được nhận như sau: bà L, bà H3, ông Q, ông C, ông L1, mỗi người được nhận 49.659.500 đồng (*bốn mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm đồng*); bà T được nhận 24.829.750 đồng (*hai mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*); bà T, anh H1, chị T1, chị T2 được nhận 74.489.250 đồng (*bảy mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

1.1.3. Chia hiện vật:

- Bà Đào Thị L, bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C được đồng sở hữu tài sản trên đất và quyền sử dụng đất có diện tích 1.258,8m<sup>2</sup> đất, trị giá **191.432.400** đồng (*một trăm chín mươi một triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm đồng*); trong đó: đất ở là 228,0m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 1.030,8m<sup>2</sup>, được giới hạn bởi các điểm 1-C-D-E-22-23-24-25-26-1 (*có sơ đồ kèm theo*).

- Bà Hoàng Thị T, anh Đào Quang H1, chị Đào Thị Kim T1, chị Đào Thị Bích T2 được đồng sở hữu tài sản trên đất và quyền sử dụng đất có diện tích 970,2m<sup>2</sup>, trị giá **112.930.600** đồng (*một trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn, sáu trăm đồng*); trong đó: đất ở là 114m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 840,2m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-E-D-B-3 và được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 16,0m<sup>2</sup> là đất quy hoạch giao thông được giới hạn bởi các điểm 2-3-B-A-2 (*có sơ đồ kèm theo*).

- Ông Đào Tiến L1 được quyền sử dụng đất có diện tích 217,5m<sup>2</sup> đất, trị giá **43.253.500** đồng (*bốn mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, năm trăm đồng*); trong đó: đất ở là 58,0m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 159,5m<sup>2</sup>, được giới hạn bởi các điểm A (*có sơ đồ kèm theo*).

Bà T, anh H1, chị T1, chị T2 có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản (do được chia bằng hiện vật) cho bà L, bà H3, ông Q, ông C là **7.205.600** đồng (*bảy triệu, hai trăm linh lăm nghìn, sáu trăm đồng*) và ông L1 là **6.406.000** đồng (*sáu triệu, bốn trăm linh sáu nghìn đồng*). Các bên đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký nhận quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về lãi suất chậm trả trong trường hợp chậm thi hành án, về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.



Ngày 23/7/2024, anh Đào Quang H1 là bị đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ Bản án số: 07/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày quan điểm cho rằng không có cơ sở xác định về diện tích đất anh Đào Quang H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 là di sản của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 để lại; Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Đào Quang Huy, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của anh Đào Quang Huy được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Đào Quang H1:

[2.1]. Nội dung kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm xác định diện tích đất anh H1 đang sử dụng tại thôn D, xã H, thành phố M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 mang tên Đào Quang H1 không phải là di sản của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 để lại. Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Nguyên đơn bà Đào Thị L cho rằng diện tích 2.788,5m<sup>2</sup>, trong đó có 400,0m<sup>2</sup> đất ở, 2.372,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 16,0m<sup>2</sup> đất giao thông, tại địa chỉ: thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 mang tên Đào Quang H1 có nguồn gốc trước đây là của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 để lại. Cụ C1 chết ngày 13/01/2003, cụ T4 chết ngày 21/01/2008; hai cụ chết không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 07 người con là bà Đào Thị L, bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C, ông Đào Tiến L1, ông Đào Văn H4 và ông Đào Viết M (ông M là liệt sỹ hi sinh khi chưa lập gia đình), ngoài ra không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia cho nguyên đơn được hưởng di sản thừa kế của cụ C1, cụ T4 để lại là 1/6 diện tích 2.788,5m<sup>2</sup> đất nêu trên cho nguyên đơn; đồng thời đề nghị hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đào Văn H4 và anh Đào Quang H1.

Bị đơn anh Đào Quang H1 cho rằng thừa đất anh Đ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 844219, số vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 mang tên Đào Quang H1 là do anh được thừa kế lại di sản của bố anh là ông Đào Văn H4 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế lập ngày 23/12/2015; và theo văn bản thỏa thuận định đoạt tài sản hộ gia đình lập ngày 12/01/2016, giữa bà Hoàng Thị T, chị Đào Thị Kim T1, chị Đào Thị Bích T2 và anh Đào Quang Huy. Anh H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị xác định diện tích 2.788,5m<sup>2</sup> đất anh đã được cấp Giấy chứng nhận nêu trên là di sản của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 để lại và chia thừa kế theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T khai: năm 1993 bà T kết hôn cùng ông Đào Văn H4 và về làm dâu nhà chồng thì chỉ có bố mẹ chồng và hai vợ chồng bà sinh sống và sản xuất tại nhà đất nói trên. Vì các anh chị đã lập gia đình và đã có nhà riêng. Năm 1993 ông C1, bà T4 đã chuyển khẩu đi nơi khác, ông H4 bà T vẫn tiếp tục sinh sống trên thửa đất và là người thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp thuế sử dụng đất đối Nhà nước hàng năm. Khi Nhà nước có chính sách hợp thức hóa đất ở nông thôn là căn cứ vào người sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận nên đã cấp cho hộ ông H4. Sau khi ông H4 chết, bà T và các con đã đồng ý chuyển sang tên thửa đất cho con trai là Đào Quang H1. Vì vậy, bà T không đồng ý

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban Nhân dân thành phố M trình bày quan điểm: trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đào Văn H4 không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Thửa đất cụ C1, cụ T4 không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai 2003. Trường hợp thửa đất không ai sử dụng, tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất không sử dụng ổn định vào mục đích để ở thì chỉ được cấp GCNQSDĐ trồng cây lâu năm, không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất là đất ở. Trường hợp ông H4 tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích để ở thì thửa đất đủ điều kiện cấp giấy cho hộ ông H4 theo Điều 4 của Luật Đất đai năm 2003. Mặt khác, qua rà soát, hiện nay trên hệ thống lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không có hồ sơ thể hiện nội dung năm 1979 cụ C1, cụ T4 đi sơ tán từ V xuống Phố C và được mua hóa giá nhà của người Hoa về nước. Như vậy, UBND thành phố M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình ông H4 là hộ đang sử dụng, là thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 (trong biên bản xét duyệt đất ở nông thôn đề ngày 7 tháng 12 năm 2004, mục 3 về nguồn gốc thổ cư, mục 4 thời điểm sử dụng đất: trước 31/5/1990).

Ủy ban Nhân dân xã H đồng tình với quan điểm của UBND thành phố M, và bổ sung như sau: tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho hộ ông H4, trong sổ hộ khẩu của hộ ông H4 không thể hiện có bố mẹ của ông H4. Quá trình thực hiện thủ tục, hồ sơ cấp giấy cho hộ ông H4, xã không nhận được đơn thư khiếu nại, kiến nghị của cá nhân nào liên quan đến thửa đất mà hộ ông H4 đề nghị cấp giấy. Do vậy, UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H4 là đúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C đều khai năm 1991 ông C1, bà T4 ở cùng với vợ chồng ông Đào Tiến Q. Bản sao Trích lục khai tử số: 30/TLKT-BS ngày 20/10/2022 ghi ông Đào Văn C1 chết ngày 20/01/2003, nơi chết phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Như vậy, mặc dù các đương sự khai năm 1980 cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 dựng Nhà nước cho mua thanh lý nhà người Hoa về nước nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố M khai qua rà soát trên hệ thống lưu trữ tại Văn phòng đăng ký

quyền sử dụng đất không có hồ sơ thể hiện nội dung năm 1979 cụ C1, cụ T4 đi sơ tán từ V xuống Phố C và được mua hóa giá nhà của người Hoa về nước. Do đó, không đủ căn cứ kết luận có sự việc năm 1980 cụ C1 và cụ T4 được mua hóa giá nhà của người Hoa về nước tại Phố C (nay là thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh). Có cơ sở kết luận năm 1979 cụ C1 và cụ T4 đi sơ tán từ V xuống Phố C (nay là thôn D, xã H, thành phố M), đến năm 1993 hai cụ chuyển khẩu về thị trấn M, huyện H để đủ điều kiện được Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật. Ngày 28/9/1995 UBND huyện H ban hành Quyết định số 59 QĐ/UB giao quyền sử dụng thửa đất số 07, lô 01, khu vực B cho cụ Đào Văn C1. Ông Đào Văn H4 năm 1992 kết hôn cùng bà Hoàng Thị T và tiếp tục ở lại nhà đất tại Phố C (nay là thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh). Quá trình sử dụng đất, ông Đào Văn H4 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai năm 1993, Điều 107 Luật đất đai năm 2003. Ngày 04/9/2003, ông Đào Văn H4 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Tại thời điểm ông H4 xin đăng ký quyền sử dụng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất ông H4 xin cấp Giấy chứng nhận không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; trong hộ khẩu của hộ gia đình ông H4 chỉ có 05 nhân khẩu là ông Đào Văn H4, bà Hoàng Thị T, chị Đào Thị T1, chị Đào Thị T8 và anh Đào Quang Huy. Hộ ông Đào Văn H4 sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. UBND thành phố M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN 790229, số vào sổ cấp GCN: H01798 ngày 09/12/2009, mang tên hộ ông Đào Văn H4 là đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật đất đai năm 2003. Khoản 3 Điều 4 Luật đất đai năm 2003 quy định như sau:

*“ Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định là việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người đó”.*

Cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 năm 1979 sơ tán từ V xuống Phố C (nay là thôn D, xã H, thành phố M), đến năm 1993 hai cụ chuyển khẩu về thị trấn M, huyện H. Trong thời gian từ năm 1979 đến năm 1993, hai cụ không ở ổn định một chỗ mà thay đổi chỗ ở nhiều nơi. Tại bản khai ngày 10/4/2023 (BL 147), bản khai ngày 25/4/2023 (BL 171), bản khai ngày 25/4/2023 (BL 172), bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C đều khai năm 1991 cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 ở cùng với vợ chồng ông Đào Tiến Q. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trương Xuân H là người bảo

vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đào Thị L khai xác nhận cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 đông con nên hai cụ có thời gian đi ở với một số con. Bản sao Trích lục khai tử số 30/TLKT-BS ngày 20/10/2022 của UBND phường H (BL 80) ghi ông Đào Văn C1 chết ngày 20/01/2003, nơi chết phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Như vậy, cụ C1 và cụ T4 có thời gian ở tại thửa đất nêu trên, nhưng không sử dụng ổn định, chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cũng không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án sơ thẩm nhận định việc UBND thành phố M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN 790229, số vào sổ cấp GCN: H01798 ngày 09/12/2009, mang tên hộ ông Đào Văn H4 là không đúng pháp luật, từ đó xác định thửa đất nêu trên là di sản của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 để lại là không có căn cứ, không phù hợp với tài liệu chứng cứ đã phân tích và viện dẫn nêu trên. Vì vậy, kháng cáo của anh Đào Quang Huy có cơ sở chấp nhận, cần sửa một phần bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2]. Nội dung kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

Nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng Bản án sơ thẩm vi phạm quy định tại Điều 11 Bộ luật tố tụng dân sự vì hồ sơ vụ án không có Quyết định của chánh án phân công Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy tại khoản 1 Điều 11 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định như sau:

*“1. Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn”.*

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự đã được tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử trước khi mở phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm giới thiệu về thành phần những người tiến hành tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, trong đó có các Hội thẩm nhân dân. Các đương sự đều đồng ý với thành phần những người tiến hành tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm. Cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc Hội thẩm nhân dân là bà Nguyễn Thị H5 và ông Nguyễn Thanh X có quan hệ họ hàng, hoặc quan hệ thân thiết, hoặc có mâu thuẫn với các đương sự trong vụ án và thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 52, Điều 53 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có quan điểm nhận thiếu sót do lỗi của thư ký khi hoàn thiện hồ sơ đã quên đưa Quyết định

phân công Hội thẩm nhân dân vào trong hồ sơ vụ án để chuyển Tòa án cấp phúc thẩm. Vì vậy nội dung kháng cáo nêu trên của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Nội dung kháng cáo Bản án sơ thẩm phân chia tài sản cho người thừa kế nhưng không tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn là UBND thành phố M, mà chỉ viện dẫn Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Q về việc ban hành diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất; về thụ lý yêu cầu độc lập chia thừa kế của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C không đúng pháp luật; về việc xem xét thẩm định không lồng ghép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thực địa, về kết quả 02 lần xem xét thẩm định tại chỗ có mâu thuẫn về diện tích đất trên thực địa và chưa được làm rõ. Xét thấy do không có căn cứ xác định thửa đất tranh chấp nêu trên là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T4 để lại và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn như đã phân tích và viện dẫn ở mục [2.1] nêu trên, vì vậy nội dung kháng cáo nêu trên của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã phân tích và viện dẫn nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đào Quang Huy.

[3]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L; yêu cầu độc lập của bà Đào Thị H3 và ông Đào Tiến Q không được chấp nhận vì vậy bà L, bà H3, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng do bà L, bà H3, ông Q, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm, vì vậy bà L, bà H3, ông Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu độc lập của ông Đào Thượng C không được chấp nhận, vì vậy ông C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của anh Đào Quang Huy được chấp nhận một phần, vì vậy anh H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đào Quang Huy.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 148, Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản

1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 3 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q, ông Đào Thượng C về xác định di sản thừa kế của cụ Đào Văn C1 và cụ Vy Thị T4 là thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CB 844219, sổ vào sổ cấp GCN: CH00860 do UBND thành phố M cấp ngày 02/3/2016 mang tên Đào Quang H1 có diện tích 2.446,5m<sup>2</sup> đất; trong đó đất ở nông thôn 400,0m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 2.030,5m<sup>2</sup>; đất giao thông 16,0m<sup>2</sup> tại thôn D, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, và chia thừa kế theo pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: bà Đào Thị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà liên đã thực hiện xong.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đào Thị L, bà Đào Thị H3, ông Đào Tiến Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đào Thượng C phải chịu 300.000.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.357.000 đồng (*Một triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007724, ngày 24/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Trả lại cho ông C 1.057.000 đồng (*Một triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Đào Quang H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh H1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003195 ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND TP Móng Cái.

- VKSND tỉnh Quảng Ninh.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *THADS TP Móng Cái.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu HS - VP.*

**Nguyễn Hồng Ánh**